TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2018/DS-PT
Ngày: 10-7-2018
V/v tranh chấp "Dân sự chia di sản thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp "Dân sự chia di sản thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST, ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố CC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2018/QĐPT-DS ngày 28/5/2018 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Ông Trịnh Minh H (H1), sinh năm 1962, có mặt;

1.2. Ông Trịnh Văn Th, sinh năm 1964;

1.3. Bà Trịnh Thị H2, sinh năm 1969;

1.4. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1974;

Cùng cư trú: Tổ 16, khóm VT, phường NS, thành phố CC, tỉnh An Giang.

Ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T cùng ủy quyền cho ông Trịnh Minh H, sinh năm 1962 tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 20/7/2015.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự Trịnh Minh H Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2, Trịnh Văn T là: Luật sư Lôi Văn Đ – Văn phòng Luật sư

HĐ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: Số 368 CT, phường A1, thành phố CC, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Ph, sinh năm 1950, nơi cư trú: Tổ 39, khóm VT 1, phường NS, thành phố CC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph là bà Nguyễn Mỹ Tr, sinh năm 1980 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn là: Luật sư Trần Văn D - Công ty Luật TNHH NS thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số 57-59 HT, phường BB, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1954, nơi cư trú: Tổ 16, khóm VT, phường NS, thành phố CC, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.2. Bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr (N), sinh năm 1980, có mặt;

3.3. Bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, sinh năm 1981;

3.4. Ông Trịnh Nguyễn Duy L, sinh năm 1984;

Cùng cư trú: Tổ 11 (Tổ cũ là 39), khóm VT 1, phường NS, thành phố CC, tỉnh An Giang.

Các ông, bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1 và Trịnh Nguyễn Duy L ủy quyền cho ông Bùi Hữu Ph1, sinh năm 1981; cư trú: ấp BH, thị trấn CD, huyện CP, An Giang và bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1995; cư trú: khóm SĐ, thị trấn NB, huyện TB, An Giang tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 11/4/2017.

3.5. Ủy ban nhân dân thành phố CC, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Minh H trình bày:

Cụ Trịnh Văn S, sinh năm 1920 (Chết năm 2006) và cụ Đỗ Thị G, sinh năm 1930 (Chết năm 2002) có 05 người con: Trịnh Văn T1, sinh năm 1959 (Chết năm 2009); Trịnh Minh H, sinh năm 1962; Trịnh Văn Th, sinh năm 1964; Trịnh Thị H2, sinh năm 1969 và Trịnh Văn T, sinh năm 1974.

Cụ S và cụ G được ông Trịnh Văn Ch (Cha ruột cụ S) để lại thừa hưởng tài sản là diện tích khoảng 476m^2 đất (Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo đo đạc thực tế là 425,7m^2 (Trên đất có đào 01 ao nuôi cá và trồng các cây lâu năm như tre, gáo,..); đất tọa lạc tổ 16, khóm VT 3 (VT 1 cũ), phường NS, thị xã CC.

Ông Trịnh Minh H (Và đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2, ông Trịnh Văn T) khai: Năm 1990, ông S và bà G có cắt phần đất

diện tích 51m^2 cho vợ chồng Trịnh Văn T1 (Anh ruột) + Nguyễn Thị Kim Ph cất nhà ở.

Năm 2004, diện tích 51m^2 mà vợ chồng T1 + Ph cất nhà đã bị quy hoạch và Nhà nước bồi thường cho T1 + Ph. Không yêu cầu giải quyết vì ông S + bà G đã cho riêng T1 + Ph.

Cụ S và cụ G qua đời không để lại di chúc. Phần đất còn lại đã quy hoạch 199,9m^2 cùng cây lâu năm. Ngày 22/12/2009, Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC bồi thường theo Quyết định số 3622/QĐ-UBND diện tích 199,9m^2 đất ở và cây trồng (40 cây tre, 01 cây gáo) số tiền 1.200.040.000 đồng do bà Ph nhận tiền. Diện tích đất còn lại thực tế theo đo đạc là 196,4m^2 và 01 bụi tre (25 cây) trên đất.

Ông H, ông Thảo, bà H3, ông Tuấn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L (Đồng thừa kế của ông T1) chia di sản thừa kế của cụ S + cụ G để lại theo pháp luật đối với số tiền 1.200.040.000 đồng mà Ủy ban đã bồi thường cho hộ bà Ph và phần đất 196,4m^2 (186,2m^2 + 10,2m^2) đất thực tế còn lại trong phạm vi phần đất 425,7m^2 mà phía gia đình bà Ph quản lý, sử dụng; riêng đối với 01 bụi tre (25 cây) trên đất, đồng nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn và các ông, bà: Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn và có ý kiến trình bày:

Cụ S và cụ G có diện tích đất qua đo đạc thực tế là 425,7m^2 (Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) gắn liền cây lâu năm (Tre, gáo); tọa lạc tổ 16, khóm VT 3, (VT 1 cũ), phường NS, thị xã CC có nguồn gốc là của ông Trịnh Văn Ch (Ông nội chồng) để lại cho cụ Trịnh Văn S và cụ Đỗ Thị G (Cha mẹ ông T1) thừa hưởng.

Năm 1980, cụ S có nói miệng cho vợ chồng bị đơn (T1 + Ph) diện tích đất nêu trên. Bị đơn đã cất nhà ở diện tích 51m^2. Sau đó, quy hoạch và được nhận tiền đền bù diện tích đất 51m^2. Riêng cây lâu năm thì do ông S nhận tiền bồi thường.

Năm 1999, phần đất còn lại tiếp tục quy hoạch 199,9m^2 + cây lâu năm (Tre, gáo). Tổng số tiền được bồi thường 1.200.040.000 (Một tỷ hai trăm triệu không trăm bốn mươi ngàn) đồng. Đất thực tế còn lại theo đo đạc là 196,4m^2 và 01 bụi tre (25 cây). Riêng ao nuôi cá hiện nay không còn do đã san lắp.

Quá trình tố tụng, bị đơn có đơn yêu cầu phản tố, tại đơn phản tố ghi ngày 02/10/2015, bị đơn yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04391, CH 04392 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC cấp ngày 29/11/2012 mang tên Trịnh Minh H và yêu cầu Tòa án xác định phần đất thuộc các quyền sử dụng đất số CH 04391, CH 04392 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) CC cấp ngày 29/11/2012 đứng tên Trịnh Minh H là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn – Nguyễn Thị Kim Ph.

Đối với việc bị đơn yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04391, CH 04392 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC

cấp ngày 29/11/2012 mang tên Trịnh Minh H, tại văn bản số 3252/BND-NC ngày 24/11/2015, Ủy ban nhân dân thành phố CC có ý kiến như sau:

- Sau khi Bản án số 32/2012/DS-PT ngày 10/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực, ông Trịnh Minh H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã nêu. Từ cơ sở trên, Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC tiến hành cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04392, ngày 29/11/2012 (Diện tích 10,2m^2, thửa số 134, tờ bản đồ số 23) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04391, ngày 29/11/2012 (Diện tích 186,2m^2, thửa số 67, tờ bản đồ số 24) cùng tọa lạc tại phường NS, thành phố CC cho ông Trịnh Minh H.

- Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện theo đúng quy trình (Khoản 5, Điều 49 của Luật Đất đai 2003), Ủy ban nhân dân thành phố CC không đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng hay sai mà chỉ thực hiện theo bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố CC đề nghị được vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân thành phố CC đối với vụ kiện nêu trên và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 cho biết:

Ông có cất 02 nhà tạm, 01 nhà vệ sinh trên phần đất của ông, nhưng qua đo đạc đã dính vào phần đất của gia đình ông H đang tranh chấp. Theo yêu cầu của phía gia đình ông H, ông đã thực hiện việc tháo dỡ xong, giao trả lại hiện trạng đất trống cho phía gia đình ông H. Đối với vụ án, ông không có ý kiến hoặc yêu cầu nào khác. Ông xin được vắng mặt, không tham gia các hoạt động tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố CC xét xử sơ thẩm theo Bản án dân sự số 90/2011/DSST ngày 29/9/2011, theo đó chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn; công nhận di sản của cụ Trịnh Văn S, cụ Đỗ Thị G trị giá 1.397.065.000 đồng; tạm giao cho ông Trịnh Minh H được sở hữu 01 bụi tre và sử dụng 196,4m^2 – tọa lạc tại tổ 16, khóm VT 3, phường NS, thị xã CC; buộc ông H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Tuấn, ông Thảo và bà H3 mỗi người 478.500 đồng; buộc bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T mỗi người 195.110.500 đồng. Bị đơn và các ông, bà: Trinh, Trân và Linh kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã xét xử theo Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2012/DSPT ngày 10/02/2012, giữ y án sơ thẩm.

Bà Ph có đơn đề nghị xem xét lại Bản án dân sự phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị và Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định giám đốc thẩm số 12/2015/DS-GĐT ngày 04/02/2015, hủy Bản án phúc thẩm và sơ thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố CC, tỉnh An Giang giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật, với nhận định:

Theo Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã CC thì hộ bà Ph được bồi thường 199,9m^2 loại đất ở. Tòa án cấp sơ thẩm và

Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ diện tích đất còn lại 196,4m^2 của cụ S và cụ G là loại đất gì là thiếu sót. Hơn nữa theo quyết định số 3622 nêu trên thì giá đất bồi thường là 6.000.000 đồng/m^2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm lại quyết định giá 1.000.000 đồng/m^2 đối với diện tích 196,4m^2 đất còn lại là không đúng. Ngoài ra, bà Ph có khiếu nại cho rằng cụ S và cụ G đã phân chia đất cho các con, phần diện tích 425,7m^2 đất trên các cụ đã cho vợ chồng bà Ph. Do đó, cần thu thập chứng cứ để xác định các con của cụ S và cụ G đã được nhận đất chưa thì mới đủ căn cứ giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định 196,4m^2 đất còn lại với giá 1.000.000 đồng/m^2 là chưa đủ căn cứ.

Tại Công văn số 144/THA ngày 21/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố CC về việc phối hợp cung cấp kết quả thi hành án để xem xét giải quyết vụ kiện cho biết:

Bản án số 32/2012/DS.PT ngày 10/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang chưa tổ chức thi hành xong (Cả phần thi hành án, phần án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm). Trong giai đoạn đang xử lý tài sản kê biên thi hành án đã bị tạm đình chỉ, hiện nay là đình chỉ.

Ngày 02/6/2015, Tòa án nhân dân thành phố CC đã thụ lý lại vụ án; tiến hành các hoạt động tố tụng như: đối chất, lấy lời khai của các đương sự và những người làm chứng, yêu cầu đương sự cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ; thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, đưa thêm người tham gia tố tụng; xem xét và thẩm định tại chỗ; xác minh nguồn gốc, loại đất tranh chấp và định giá đất tranh chấp theo quy định của pháp luật về tố tụng. Ngoài ra, Tòa án cũng đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Quá trình tố tụng giải quyết lại vụ án, các đương sự thống nhất giá đất đối với phần đất tranh chấp có diện tích 196,4m^2 là 6.000.000 đồng/m^2 theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tại biên bản định giá ngày 12/5/2016.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng đất tranh chấp theo biên bản ngày 10/3/2016, tại biên bản có ghi nhận ý kiến của ông H như sau:

Tôi (H) thống nhất hiện trạng tranh chấp hiện nay vẫn giữ nguyên hiện trạng theo bản gốc trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã CC lập ngày 25/5/2011. Cụ thể, trên phần đất tranh chấp hiện vẫn còn một bụi tre 25 cây. Phần đất mà ông Nguyễn Văn H3 lấn chiếm làm nhà vệ sinh thì hiện nay ông Hoàng đã tháo dỡ và trả lại. Tôi (H) yêu cầu Tòa án căn cứ vào bản gốc trích đo địa chính nêu trên để tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa,

Ông Trịnh Minh H trình bày:

Yêu cầu chia di sản do cha mẹ là cụ Trịnh Văn S và Đỗ Thị G chết để lại theo pháp luật. Di sản gồm: 1.200.040.000 đồng, số tiền bà Nguyễn Thị Kim Ph nhận bồi thường từ Ủy ban nhân dân thành phố CC bồi thường cho hộ bà Ph theo

Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã CC và phần đất còn lại có diện tích 196,4m2. Ông H đồng ý nhận diện tích đất 196,4m^2 còn lại và hoàn giá trị chênh lệch lại cho các thừa kế khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông H không đồng ý, ông H đồng ý việc Tòa án tuyên hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố CC đã cấp cho ông sau khi vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm và tạm giao đất cho ông.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1 và Trịnh Nguyễn Duy L, bà Huỳnh Thị L1 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý. Bởi lẽ, đất tuy có nguồn gốc của cụ S, cụ G nhưng 02 cụ đã tặng cho ông T1, bà Ph từ năm 1980 và từ đó ông T1, bà Ph đã tiến hành cải tạo, đào ao nuôi cá và quản lý sử dụng cho đến nay.

Mặt khác, do ông T1, bà Ph đã có quá trình sử dụng đối với diện tích đất trên nên Ủy ban nhân dân thành phố CC đã xác định bà Ph là chủ sử dụng đất nên mới bồi thường cho bà Ph.

Ngoài ra, số tiền 1.200.040.000 đồng là tiền mà Ủy ban đã bồi thường về đất cho bà Ph không phải di sản mà cụ S, cụ G chết để lại; bà Ph và các con bà Ph không phải là đồng thừa kế của cụ S, cụ G nên họ không phải là đối tượng bị kiện trong quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế mà đồng nguyên đơn khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ cầu phản tố là yêu cầu Tòa án xác định phần đất có diện tích 196,4m^2 còn lại là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Ph và yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố CC đã tuyên xử:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688; Điều 649, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 674, 676, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005); Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Ph về việc yêu cầu Tòa án xác định phần đất có diện tích 196,4m^2 tọa lạc tại 16, khóm VT 3, phường NS, thành phố CC là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn: Ông Trịnh Minh H, ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T.

Công nhận di sản của cụ Trịnh Văn S và cụ Đỗ Thị G trị giá 2.378.440.000đồng (Hai tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Giao cho ông Trịnh Minh H được sử dụng phần đất có diện tích 196,4m^2 (10,2m^2 +186,2m^2) tọa lạc tại tổ 16, khóm VT 3, phường NS, thành phố CC; vị trí các thửa đất được giới hạn tại các điểm: 35, 25, 23, 26, 27 và 34, 18, 17, 8, 28, 7

trên Bản gốc trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất thị xã CC (Nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh CC) lập ngày 15/5/2011; ông H có trách nhiệm liên hệ các cơ quan chức năng thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Trịnh Minh H có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho: Ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T, mỗi người: 281.806.133đồng (Hai trăm tám mươi mốt triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm ba mươi ba đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr (N), Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L (Đồng thừa kế của ông Trịnh Văn T1) có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho: Ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T, mỗi người: 51.175.466đồng (Năm mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc, các ông, bà: Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2 và Trịnh Văn T, mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trịnh Minh H 371.400đồng (Ba trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L (Đồng thừa kế của ông Trịnh Văn T1) có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trịnh Minh H 371.400đồng (Ba trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim Ph phải chịu 300.000đồng chi phí tố tụng (Định giá tài sản) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng chi phí định giá do bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr – đại diện nộp. Bà Ph đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04392 ngày 29/11/2012 (Diện tích 10,2m2, thửa số 134, tờ bản đồ số 23) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04391 ngày 29/11/2012 (Diện tích 186,2m2, tờ bản đồ số 24, thửa số 67) do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC cấp cho ông Trịnh Minh H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 31 tháng 01 năm 2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Ph làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố CC với lý do:

Nguyên đơn chưa chứng minh được tại thời điểm mở thừa kế cụ S, cụ G là người có quyền đối với phần đất diện tích khoảng 480m^2 tại tổ 16, ấp VT 3, phường NS, TP CC. Từ thời điểm năm 1980 không có chứng cứ chứng minh cụ S, cụ G là người quản lý đất mà là ông T1, bà Ph là người có quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài, không tranh chấp được Ban khóm VT 1 (Cũ) và Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận và kết luận có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số tiền bồi thường 1.200.040.000đồng bà Ph nhận với tư cách là người có quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp cho đến khi có quyết định phê duyệt dự án và được Phòng Tài nguyên và Môi trường kết luận đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không kê khai tài sản là của cụ S, cụ G để nhận được tiền bồi thường.

Số tiền 1.200.040.000đồng là do bà Ph nhận theo phiếu chi ngày 23/12/2009 của kho bạc Nhà nước CC, các ông bà T1, Tr, Tr1, L không nhận số tiền trên, ông T1 mất tháng 5/2009, không nhận tiền bồi thường nên các ông bà Ph, Tr, Tr1, L không phải là thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T1. Do đó, việc buộc các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải hoàn chênh lệch đối với số tiền đã nhận là vô lý.

- Ngày 12 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn ông Trịnh Minh H (H1) làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét chia thừa kế làm 5 phần bằng nhau (chia đều) trong khối tài sản của cha mẹ để lại, không đồng ý chia cho bà Ph 30% công sức giữ gìn di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ S, cụ G, các nhân chứng đều có lời khai về việc cụ S, cụ G là người đào ao nuôi cá và trồng cây trên đất. Các đương sự đã có tranh chấp đất từ trước khi có Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã CC, đã được Ủy ban nhân dân phường NS hòa giải bà Ph thừa nhận đất là của cụ Trịnh Văn Ch, được cụ G cho ở trên đất từ năm 1980, sau đó vợ chồng ông T1 đã được cụ S, cụ G cho một nền nhà 51m ^{2} khi quy hoạch bà Ph, ông T1 nhận tiền bồi thường. Bà Ph, ông T1 không có công sức đóng góp gì đối với phần đất còn lại, cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp của bà Ph là 30% là quá cao. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H.

Ông H không phát biểu tranh luận bổ sung.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm:

Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét công sức đóng góp của vợ chồng bà Ph trong việc gìn giữ đất từ năm 1980 đến khi được quy hoạch bồi hoàn. Năm 2002 khi nhà nước quy hoạch phần đất 199,9m^2 xác định là đất công thì các anh em của ông H không ai đứng ra khiếu nại với Ủy ban nhân dân phường NS, bà Ph là người bỏ công sức khiếu nại việc quy hoạch bồi thường từ năm 2002 đến năm 2009 các anh em của ông H không có ý kiến gì đến khi có Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã CC, chính công sức của bà Ph trong việc quy hoạch bồi thường mới có số tiền 1.200.040.000đồng. Ngoài ra ông T1, bà Ph còn có công sức trong việc nuôi dưỡng cụ S, cụ G đến khi hai cụ mất. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét tăng tiền công sức của bà Ph từ 30% lên 50% mới tương xứng với công sức của bà Ph.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Các đương sự đều thống nhất phần đất 425,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cụ S, cụ G thừa hưởng từ cụ Trịnh Văn Ch, trong đó cụ S, cụ G có cho ông T1, bà Ph 51m^2 để cất nhà ở vào năm 1990, sau đó Nhà nước thu hồi phần đất này bồi thường cho ông T1, bà Ph. Năm 2009, Nhà nước tiếp tục thu hồi phần đất 199,9m^2 cùng một số cây lâu năm khác, diện tích đất còn lại 196,4m^2 và một bụi tre.

Bị đơn cho rằng cụ S, cụ G có tạo lập được nhiều tài sản đã phân chia cho các con, còn lại phần đất 425,7m^2 chia cho vợ chồng bị đơn nhưng không được các nguyên thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với số tiền 1.200.040.000đồng và phần đất diện tích 194,6m^2, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ G gồm các ông bà T1, H, Th, H2, T, các đương sự đều thống nhất giá đối với phần đất tranh chấp 196,4m^2 là 6.000.000đồng/m^2, như vậy di sản của cụ S, cụ G có giá trị là 2.378.440.000đồng. Do ông T1, bà Ph có công sức trong việc bảo quản giữ gìn di sản, ông T1 đã chết nên cần trích 30% giá trị tài sản cho các đồng thừa kế của ông T1 tương đương 713.532.000đông, còn lại mỗi kỷ phần được hưởng 332.981.600đồng. Ông H có yêu cầu được nhận phần đất 196,4m^2 nên giao cho ông H , ông H có nghĩa vụ hoàn chênh lệch cho các ông T, Th, H2 mỗi người 281.806.133đồng. Đối với số tiền 1.200.040.000đồng bà Ph đã nhận, cấp sơ thẩm buộc bà Ph cùng các con phải có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho các ông bà Thảo, Huệ, Tuấn mỗi người 51.175.466đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố CC đã có văn bản ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là căn cứ theo Bản án số 32/2012/DSPT ngày 10/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã có hiệu lực pháp luật. Bản án phúc thẩm trên đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số 12/2015/DS-GĐT ngày 04/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao, do đó cấp sơ thẩm hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H là cần thiết.

Ông H, bà Ph kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà Ph, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt, có mặt của các đương sự:

Các đương sự Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L ủy quyền cho ông Bùi Hữu Ph1 và bà Huỳnh Thị L1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 11/4/2017, văn bản ủy quyền này đến nay vẫn còn hiệu lực; ông Ph1, bà L1, ông Nguyễn Văn H3 và Ủy ban nhân dân thành phố CC đã được triệu tập hợp đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên và Ủy ban nhân dân thành phố CC.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Ph:

- Bà Ph cho rằng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì phải chứng minh tại thời điểm mở thừa kế cụ S, cụ G là người có quyền sử dụng phần đất có diện tích khoảng 480m^2.

Xét thấy: Mặc dù không có các loại giấy tờ để chứng minh phần đất khoảng 425,7m^2 (476m^2) thuộc quyền sử dụng của cụ Trịnh Văn S và cụ Đỗ Thị G, tuy nhiên từ khi thụ lý vụ án đến nay có rất nhiều biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường NS và các biên bản hòa giải, đối chất do Tòa án lập, bà Ph đều thừa nhận nguồn gốc phần đất này là của ông nội chồng để lại, vợ chồng bà được cha chồng cho ở từ năm 1980 đến nay, diện tích đất là 476m^2, nay bà đồng ý khi có vào quy hoạch thường bồi bà đồng ý cho mỗi người 75.000.000đồng, phần đất còn lại khi nào thường bồi nữa thì thì chia nữa (BL 102, 560, 12....); phía các nguyên đơn cũng trình bày nguồn gốc đất là của ông nội Trịnh Văn Ch để lại cho cha mẹ các nguyên đơn là cụ S, cụ Gỏi, như vậy lời khai của bà Ph và các nguyên đơn là phù hợp với nhau, do đó có cơ sở xác định phần đất diện tích khoảng 425,7m^2 chưa được cấp quyền sử dụng đất là của cụ S, cụ G được thừa hưởng từ cha mẹ.

Bà Ph cho rằng bà và chồng là ông Trịnh Văn T1 được cụ S, cụ G cho đất vào năm 1980, vợ chồng bà đã đào ao nuôi cá quản lý sử dụng cho đến nay; còn các nguyên đơn chỉ thừa nhận trong tổng số 425,7m^2 đất cụ S, cụ G chỉ cho vợ chồng bà Ph diện tích đất 51m^2 để cất nhà, vào năm 2004 phần đất 51m^2 đã bị quy hoạch, bà Ph, ông T1 đã nhận tiền bồi thường, phần đất còn lại thì không thừa nhận việc cụ S, cụ G cho đất vợ chồng bà Ph, bà Ph cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ngoài phần đất 51m^2 vợ chồng bà được cụ S, cụ G tặng cho phần đất trên. Các nhân chứng Nguyễn Thị A, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn C, Huỳnh Văn L3, Trần Thị C1, Phạm Văn D1 có lời khai: *"Đất là của cụ S, cụ G được thừa hưởng từ cụ Ch, khi còn sống cụ S là người đào ao nuôi cá, trồng nhiều bụi tre trên đất"* (BL 210-217), như vậy bà Ph cho rằng vợ chồng bà được cha mẹ cho đất và đào ao nuôi cá, trồng cây trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

Ngày 22/12/2009, Ủy ban nhân dân thị xã CC (Nay là thành phố CC) có Quyết định số 3622/QĐ-UBND về việc bồi thường hỗ trợ dự án cho hộ bà Nguyễn Thị Kim Ph đối với phần đất 199,9m^2 và cây trồng trên đất bằng 1.200.040.000đồng, tại thời điểm này phần đất 199,9m^2 vẫn còn là của cụ S, cụ G. Mặc dù bà Ph, ông T1 có quá trình sử dụng đất từ năm 1980 nhưng theo lời khai bà Ph trong biên bản hòa giải ngày 06/10/2009 tại Ủy ban nhân dân phường NS (Trước khi có Quyết định số 3622/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thị xã CC) Phượng trình bày: *"Vợ chồng tôi được cha chồng cho ở từ năm 1980 đến nay"*, như vậy vợ chồng bà Ph chỉ được cụ S, cụ G cho ở trên đất chứ không có chứng cứ gì chứng minh việc bà Ph, ông T1 được tặng cho quyền sử dụng diện tích 199,9m^2.

Tại cấp sơ thẩm bà Ph cho rằng cụ S, cụ G có nhiều tài sản đã phân chia cho các con gồm:

- 20.000m^2 đất ruộng tại khóm VP, phường NS đã bán phân chia cho các ông bà Trịnh Minh H, Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2, Trịnh Văn T;

- Bà H2 đang sử dụng phần đất rẫy 2.400m^2 trên đồi Bạch Vân tại khóm VT 1;

- 02 nền nhà trên NS đã chia cho Trịnh Minh H một nền, một nền bán cho Trịnh Văn Th 01 chỉ vàng;

- 01 nền nhà tọa lạc tại khóm VT 1, phường NS, cụ G đã bán cho bà Phạm Ngọc K.

- 01 nền nhà bà Ph đang cư ngụ là cụ G đã bán cho vợ chồng bà Ph từ năm 1998 với giá 02 lượng vàng 24kara.

Kết quả xác minh:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2015 bà K có khai mua của cụ S, cụ G phần đất nhà bếp 50m^2, ... khoảng năm 2008, 2009 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà đất này đã bị phát mãi để thi hành án.

Đối với phần đất rẫy 2.400m^2 trên đồi Bạch Vân tại khóm VT 1 thì Hạt Kiểm lâm Tịnh Biên có ý kiến tại Công văn số 145/KL.HTB ngày 08/12/2015: "Hộ bà H3 có tham gia nhận khoán trồng rừng phòng hộ vào năm 2002 và năm 2004 và đã được Chi cục Kiểm lâm An Giang giao khoán, diện tích nhận khoán trồng rừng 0,24ha loài cây keo theo hợp đồng số 2663/HĐKR ngày 10/12/2002, thời hạn 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/01/2050...".

Như vậy, đối với phần đất nền nhà của bà K và phần đất trồng rừng phòng hộ của bà H3, căn cứ vào các chứng cứ trên, bà Ph cho rằng cụ S, cụ G đã phân chia tài sản cho các nguyên đơn là không có cơ sở. Đối với các tài sản còn lại bà Ph cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ S, cụ G để lại gồm phần đất 199,9m^2 được quy hoạch bồi thường 1.200.040.000đồng và phần đất 196,4m^2 được xác định là loại đất ở (Theo Công văn số 1142 ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố CC tại BL 462) có giá trị 6.000.000đồng/1m^2 = 1.178.400.000đồng là di sản của cụ S, cụ G để lại, tổng giá trị di sản là: 2.378.440.000đồng, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

Cụ S, cụ G không để lại di chúc để định đoạt phần đất 199,9m^2 và phần đất 196,4m^2, nên di sản của cụ S, cụ G được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ G gồm: Trịnh Văn T1 (chết, có vợ là Nguyễn Thị Kim Ph và các con Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L), Trịnh Minh H, Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2, Trịnh Văn T là phù hợp.

- Bà Ph còn kháng cáo cho rằng bà là người nhận số tiền bồi thường 1.200.040.000đồng, ông T1 chồng bà và các con Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L không nhận số tiền nêu trên, ông T1 chết trước khi bà nhận tiền bồi thường nên các ông bà Ph, Tr, Tr1, L không phải là

người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T1, cấp sơ thẩm buộc các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải hoàn tiền chênh lệch là không đúng.

Xét thấy: Như đã nhận định ở trên phần đất 199,9m^2 là di sản của cụ S, cụ G để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ, bà Ph là người nhận số tiền bồi thường 1.200.040.000đồng khi chưa có ý kiến của hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ G là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố CC ghi rõ bồi thường cho hộ bà Ph số tiền 1.200.040.000đồng. Mặt khác, cấp sơ thẩm tuyên buộc các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải có nghĩa vụ hoàn chênh lệch cho các thừa kế khác của cụ S, cụ G nhưng tại cấp sơ thẩm các ông bà Tr, Tr1, L ủy quyền cho bà Huỳnh Thị L1 tham gia tố tụng, bà Liên có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi xét xử sơ thẩm các ông bà Tr, Tr1, L không kháng cáo, do đó bà Ph kháng cáo đối với nghĩa vụ liên đới hoàn chênh lệch đã nhận của các ông bà Tr, Tr1, L là không được chấp nhận.

- Bà Ph yêu cầu Tòa án xác định phần đất thuộc các quyền sử dụng đất số CH 04391, CH 04392 do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC cấp ngày 29/11/2012 diện tích 196,4m^2 đứng tên Trịnh Minh H là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà, bà Ph không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà Ph là có cơ sở.

Bà Ph kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ mới do đó không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với việc bà Ph yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04391, CH 04392 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) CC cấp ngày 29/11/2012 mang tên Trịnh Minh H:

Xét thấy: Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H nêu trên do Ủy ban nhân dân thành phố CC cấp chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013, cấp sơ thẩm hủy là đúng quy định của pháp luật, các đương sự không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Trịnh Minh H:

Ông H yêu cầu xem xét chia thừa kế làm 5 phần bằng nhau (chia đều) trong khối tài sản của cha mẹ để lại, không đồng ý chia cho bà Ph 30% công sức giữ gìn di sản.

Bà Ph và ông T1 được cụ S, cụ G cho ở trên đất từ năm 1980 cho đến khi được Nhà nước bồi hoàn phần đất 51m^2 vào năm 2004, sau khi cụ S, cụ G mất đến năm 2009 thì Ủy ban nhân dân thành phố CC quy hoạch bồi thường phần đất 199,9m^2. Theo Công văn số 62/UBND-ĐCXD ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân phường NS thì "Vào thời điểm năm 2002 thi công công trình nâng cấp mở rộng đường Châu Thị Tế, lúc đó khu đất này còn trống không có nhà ở. Ủy ban nhân dân phường NS xác định là đất công nên không có mời các đương sự đến thương lượng. Lúc đó bà Ph đứng ra tranh chấp với Ủy ban nhân dân Phường NS, hồ sơ do Thanh tra tỉnh An Giang thụ lý giải quyết, sau đó xác định đây không phải là đất công..."

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H thừa nhận khi nhà nước quy hoạch đất chính bà Ph là người trực tiếp khiếu nại, các anh em của ông H không có khiếu nại gì với Cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, bà Ph cũng có một phần công sức giữ gìn đất và công sức trong việc khiếu nại với Ủy ban nhân dân phường NS để được bồi thường số tiền 1.200.040.000đồng, do đó cấp sơ thẩm trích công sức cho bà Ph 30% trên tổng số di sản 2.378.440.000đồng bằng 713.532.000đồng là có cơ sở, ông H kháng cáo yêu cầu chia di sản của cụ S, cụ G làm 05 phần bằng nhau là không được chấp nhận.

Di sản của cụ S, cụ G sau khi trừ công sức của bà Ph, còn lại 1.664.908.000đồng, chia làm 05 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được hưởng 332.981.600đồng.

Các thừa kế của ông T1 được hưởng 332.981.600đồng + 713.532.000đồng = 1.046.513.600đồng, do hộ của bà Ph đã nhận số tiền 1.200.040.000đồng chênh lệch thừa 153.526.400đồng nên bà Ph và các con phải có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho các nguyên đơn T, Th, H3 mỗi người 51.175.466đồng.

Ông H có yêu cầu được nhận phần đất 196,4m^2 có giá trị 1.178.400.000đồng, chênh lệch thừa 854.518.400đồng, ông H có nghĩa vụ phải hoàn chênh lệch cho các ông T, Th, H3 mỗi người 281.806.133đồng.

Từ những nhận định nêu trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Minh H và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Ph. Đáng lẽ phải giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, tại lần xét xử sơ thẩm thứ nhất các ông bà Ph, Tr, Tr1, L kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đồng tại biên lai thu số 006353 ngày 11/10/2011 và 200.000đồng tại biên lai thu số 006352 ngày 11/10/2011, bản án phúc thẩm số 32/2012/DSPT ngày 10/02/2012 buộc các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải chịu án phí phúc thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp, Bản án phúc thẩm số 32/2012/DSPT ngày 10/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã bị cấp giám đốc thẩm hủy, khi xét xử lại cấp sơ thẩm buộc các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải chịu án phí sơ thẩm là 16.649.000đồng, nhưng chỉ khấu trừ 200.000đồng tại biên lai thu số 006352 ngày 11/10/2011 mà không khấu trừ 200.000đồng tại biên lai thu số 006353 ngày 11/10/2011 là thiếu sót, do đó cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với các ông bà Ph, Tr, Tr1, L như sau:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các ông bà Ph, Tr, Tr1, L phải chịu 16.649.000đồng, khấu trừ vào 200.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 006352 ngày 11/10/2011 và 200.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 006353 ngày 11/10/2011 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố CC, các ông bà Ph, Tr, Tr1, L còn phải nộp thêm 16.249.000đồng.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông H, bà Ph không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.00đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Ph.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Minh H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố CC về cách tuyên án và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Ph về việc yêu cầu Tòa án xác định phần đất có diện tích 196,4m^2 tọa lạc tại tổ 16, khóm VT 3, phường NS, thành phố CC là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn: Ông Trịnh Minh H, ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T.

Công nhận di sản của cụ Trịnh Văn S và cụ Đỗ Thị G gồm: Phần đất 199,9m^2 được quy hoạch bồi thường là 1.200.040.000đồng và phần đất 196,4m^2 có giá trị là 1.178.400.000đồng, tổng giá trị di sản là 2.378.440.000 đồng (*Hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng*). Bà Ph được trích công sức góp đóng góp là 30% bằng số tiền 713.532.000đồng (Bà Ph đã nhận xong); còn lại số tiền 1.664.908.000đồng chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ G gồm: Trịnh Văn T1 (đã chết, có vợ con là Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr (N), Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L), Trịnh Minh H, Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2 và Trịnh Văn T mỗi người được hưởng 332.981.600đồng (Các thừa kế của ông T1 đã nhận xong).

Giao cho ông Trịnh Minh H được sử dụng phần đất có diện tích 196,4m^2 (10,2m^2 +186,2m^2) tọa lạc tại tổ 16, khóm VT 3, phường NS, thành phố CC; vị trí các thửa đất được giới hạn tại các điểm: 35, 25, 23, 26, 27 và 34, 18, 17, 8, 28, 7 trên Bản gốc trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất thị xã CC (Nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh thành phố CC) lập ngày 25/5/2011.

Ông H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Trịnh Minh H có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho: Ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T, mỗi người: 281.806.133đồng (*Hai trăm tám mươi mốt triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, một trăm ba mươi ba đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr (N), Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L (Đồng thừa kế của ông Trịnh Văn T1) có trách nhiệm hoàn chênh lệch cho: Ông Trịnh Văn Th, bà Trịnh Thị H2 và ông Trịnh Văn T, mỗi người: 51.175.466đồng (*Năm mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng*).

[3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04392 ngày 29/11/2012 (diện tích 10,2m^2, thửa số 134, tờ bản đồ số 23) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04391 ngày 29/11/2012 (diện tích 186,2m^2, tờ bản đồ số 24, thửa số 67) do Ủy ban nhân dân thị xã (Nay là thành phố) CC cấp cho ông Trịnh Minh H.

[4] Về chi phí tố tụng:

Buộc các ông, bà: Trịnh Văn Th, Trịnh Thị H2 và Trịnh Văn T mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trịnh Minh H 371.400đồng *(Ba trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng)*.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L (Đồng thừa kế của ông Trịnh Văn T1) có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trịnh Minh H 371.400đồng (*Ba trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim Ph phải chịu 300.000 đồng chi phí tố tụng (Định giá tài sản) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng chi phí định giá do bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr – đại diện nộp. Bà Ph đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ph, bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, bà Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, ông Trịnh Nguyễn Duy L phải chịu 16.649.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào 200.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006352 ngày 11/10/2011 và 200.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 006353 ngày 11/10/2011 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã (Nay là thành phố) CC, các ông bà Nguyễn Thị Kim Ph, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr, Trịnh Nguyễn Mỹ Tr1, Trịnh Nguyễn Duy L còn phải nộp thêm 16.249.000đồng (*Mười sáu triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim Ph phải chịu 200.000đồng án phí dân sự đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Ph đã nộp theo biên lai thu số 0001710 ngày 16/10/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố CC (Bà Ph đã nộp đủ).

Ông Trịnh Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.649.000đồng, khấu trừ vào 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 017554 ngày 07/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (Nay là thành phố) CC, ông H phải nộp thêm là 13.649.000đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Ông Trịnh Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.649.000đồng, khấu trừ vào 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 017553 ngày 07/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (Nay là thành phố) CC, ông

Thảo phải nộp thêm 13.649.000đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Bà Trịnh Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.649.000đồng, khấu trừ vào 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 017551 ngày 07/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (Nay là thành phố) CC, bà H3 phải nộp thêm là 13.649.000đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Ông Trịnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.649.000đồng, khấu trừ vào 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 017552 ngày 07/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (Nay là thành phố) CC, ông Tuấn phải nộp thêm 13.649.000đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

[6] Về án phí phúc thẩm:

Bà Ph không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0015076 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CC.

Ông H không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0015089 ngày 12/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CC.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND - Tp CC;
- THA - Tp CC;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng